CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

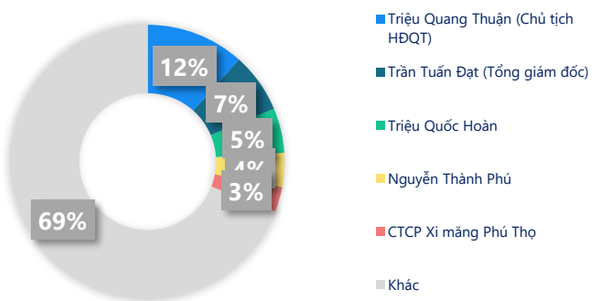
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

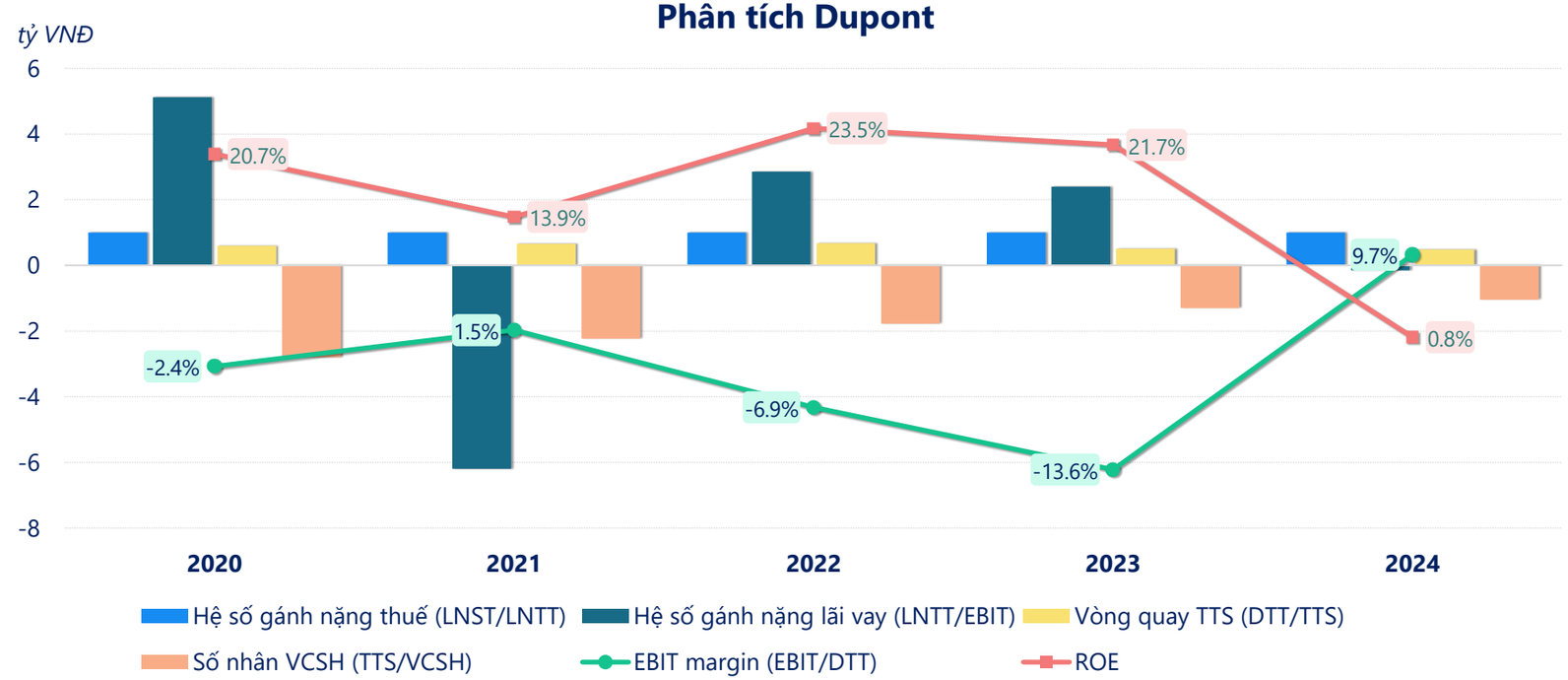
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,900 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33
Số lượng CPLH (CP)	12,130,776
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.21
EPS	-3,129
P/E	-0.9

	YTD	1T	3T	6T
PTE	12.5%	22.7%	-20.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

160

tỷ VNĐ

YoY: ▼28.0| -15.1%

LN sau thuế

2024

-2.39

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 59.2| 96.1%

ROE

2024

0.8%

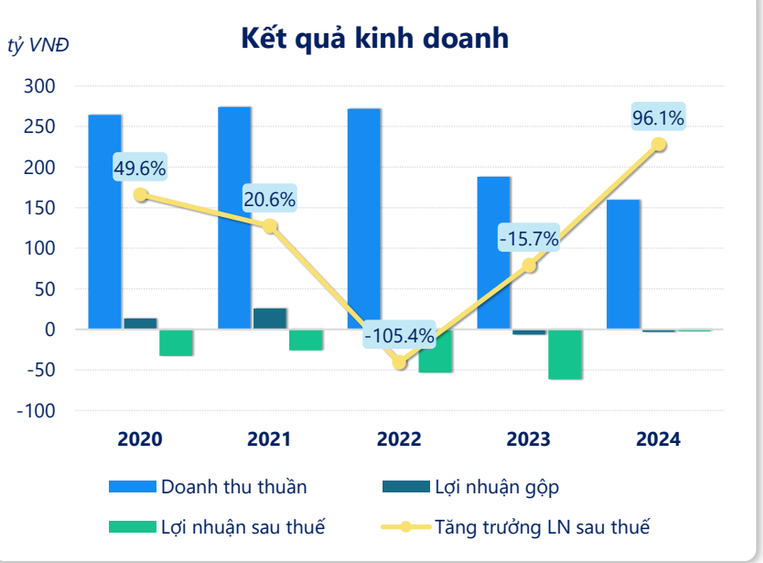
+/- YoY: ▼ 20.9%

ROA

2024

-0.7%

+/- YoY: ▲ 15.9%



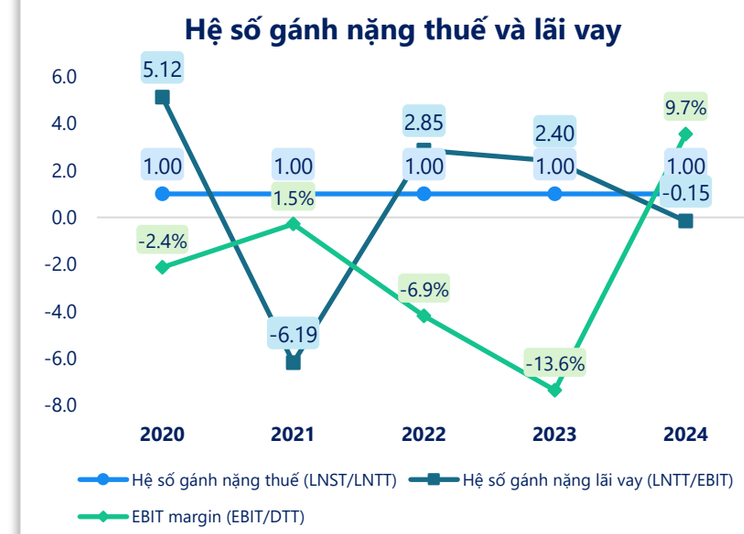
Kết quả kinh doanh **PTE** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 15.1%** chỉ còn **159.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 96.1%** đạt **-2.39** tỷ đồng.

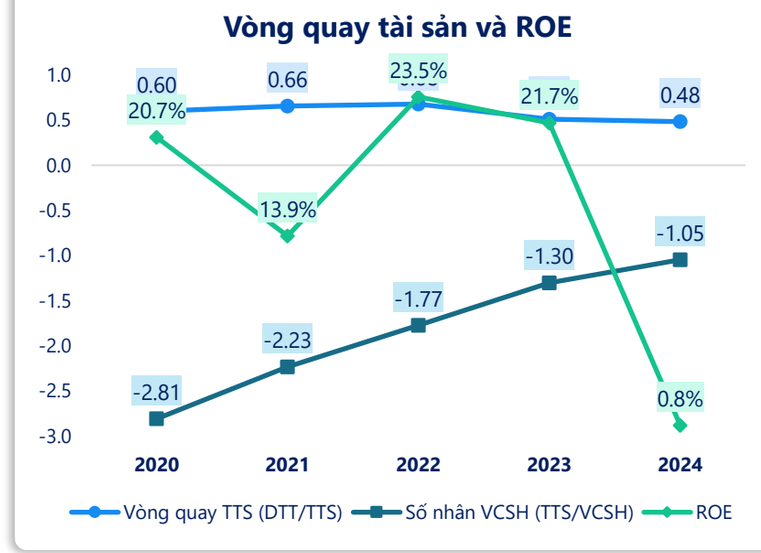
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 0.76% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.73%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.15**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



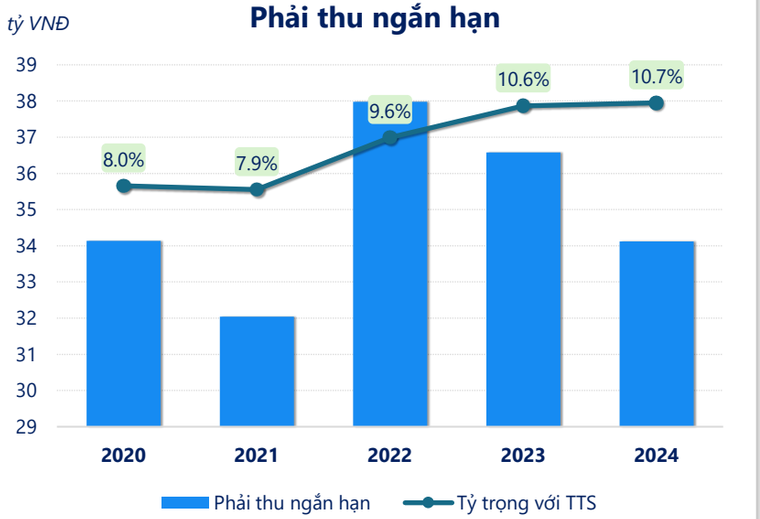


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.48**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

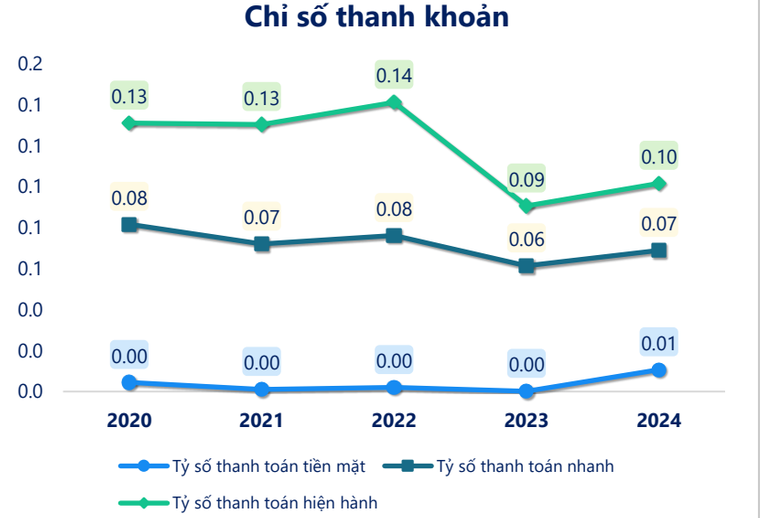
Phải thu ngắn hạn



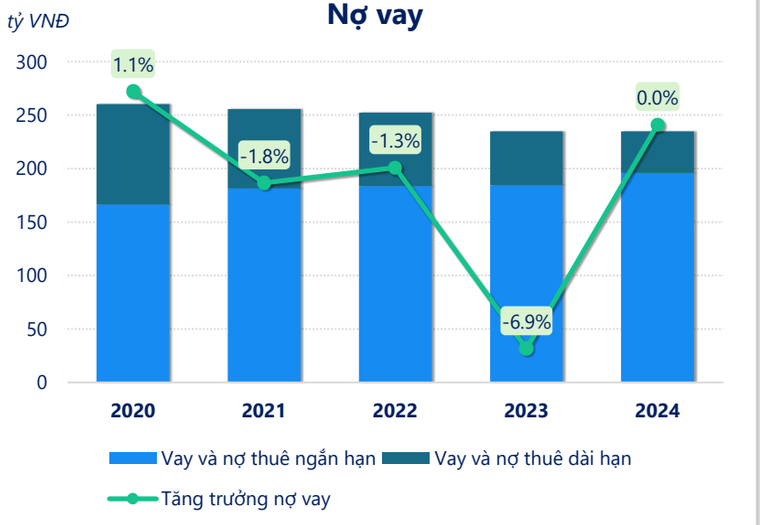
Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản



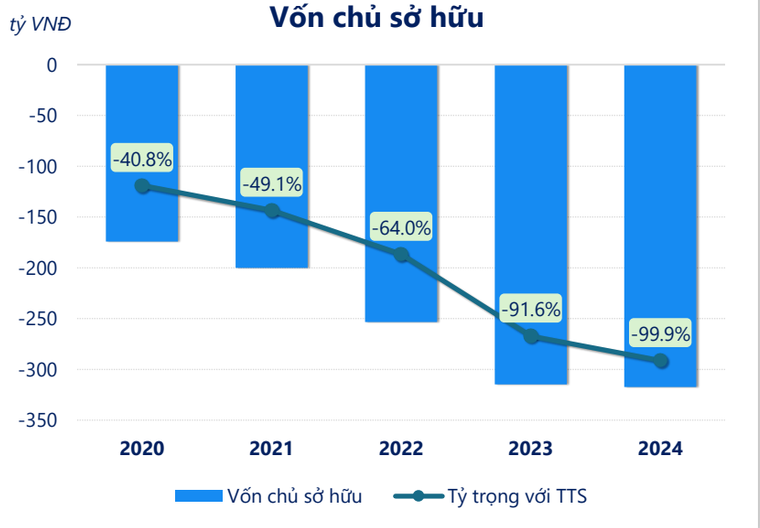
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**318**	**344**	**-7.6%**
Tài sản ngắn hạn	60.6	55.1	10.0%
Tiền và tương đương tiền	6.36	0.08	7873%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.1	36.6	-6.7%
Hàng tồn kho	19.5	17.8	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.61	0.69	-10.8%
Tài sản dài hạn	**257**	**289**	**-11.0%**
Phải thu dài hạn	0.36	1.51	-76.5%
Tài sản cố định	230	254	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.0	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.03	2.06	-1.5%
Tài sản dài hạn khác	**3.13**	**8.68**	**-64.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	635	659	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**596**	**608**	**-2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	196	184	6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.4	94.2	-11.4%
Nợ dài hạn	39.0	50.5	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	50.5	-22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-317**	**-315**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**-317**	**-315**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**264**	**274**	**272**	**188**	**160**
Giá vốn hàng bán	251	248	272	195	163
Lợi nhuận gộp	**13.6**	**25.9**	**0.16**	**-6.49**	**-3.04**
Doanh thu HĐTC	0.06	1.05	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	26.2	30.0	37.0	40.4	22.7
Chi phí lãi vay	**26.3**	**30.1**	**34.6**	**35.9**	**17.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.09	3.12	2.71	1.93	1.59
Chi phí QLDN	16.5	19.4	14.1	12.7	11.4
LN thuần từ HĐKD	**-35.0**	**-25.6**	**-53.7**	**-61.5**	**-38.7**
Lợi nhuận khác	2.34	-0.30	0.43	-0.04	36.3
LN trước thuế	**-32.7**	**-25.9**	**-53.2**	**-61.6**	**-2.39**
Lợi nhuận sau thuế	**-32.7**	**-25.9**	**-53.2**	**-61.6**	**-2.39**
LNST của CĐ cty mẹ	**-32.7**	**-25.9**	**-53.2**	**-61.6**	**-2.39**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.11	7.93	8.76	23.9	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.37	-3.57	-1.17	-0.05	-0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.45	-6.06	-7.02	-24.9	-4.76
Tiền đầu kỳ	0.24	2.27	0.57	1.15	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	**2.03**	**-1.70**	**0.57**	**-1.07**	**6.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.27	0.57	1.15	0.08	6.36